

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 56 /2026/QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 11 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Nghệ An đến năm 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;
được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14; được sửa đổi, bổ sung bởi
Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực
nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 94/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ Nông
nghiệp và Môi trường về việc hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Chăn nuôi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số
10653/TTr-SNNMT-CNTY ngày 12 tháng 8 năm 2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định Quy định mật độ chăn nuôi
trên địa bàn tỉnh Nghệ An đến năm 2030.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định mật độ chăn nuôi trên địa
bàn tỉnh Nghệ An đến năm 2030.

2. Đối tượng áp dụng: Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ
chức, cá nhân Việt Nam và cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan
đến hoạt động chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 2. Nguyên tắc xác định mật độ chăn nuôi

1. Việc xác định mật độ chăn nuôi của tỉnh Nghệ An đến năm 2030 căn
cứ theo quy hoạch chung của tỉnh Nghệ An, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất
của các địa phương; kế hoạch phát triển chăn nuôi của tỉnh giai đoạn 2026 -
2030 và khả năng phát triển tổng đàn vật nuôi dựa vào điều kiện thực tế, định
hướng phát triển chăn nuôi trong thời gian tới của từng địa phương.

2. Mật độ chăn nuôi tỉnh Nghệ An đến năm 2030 đảm bảo theo quy định
tại khoản 2 Điều 16 Thông tư số 94/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ
Nông nghiệp và Môi trường về việc hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật
Chăn nuôi.



Điều 3. Mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh

Mật độ chăn nuôi tối đa của tỉnh Nghệ An đến năm 2030 là 1,2 đơn vị vật nuôi (ĐVN)/01 ha đất nông nghiệp. Mật độ chăn nuôi tối đa của các xã, phường được quy định tại phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường: Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành và các địa phương phổ biến, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, quản lý mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân các xã, phường: Tổ chức triển khai công tác phát triển chăn nuôi trên cơ sở phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của địa phương và đảm bảo quy định mật độ chăn nuôi quy định tại quyết định này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 21 tháng 9 năm 2026.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 28/2023/QĐ-UBND ngày 31/10/2023 của UBND tỉnh Nghệ An về việc ban hành quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Nghệ An đến năm 2030.

3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/c);
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp (để b/c);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (để b/c);
- Cơ quan UBMTTQVN tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh, Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NN (3).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Đệ

PHỤ LỤC**Mật độ chăn nuôi tối đa của các xã, phường trên địa bàn
tỉnh Nghệ An đến năm 2030**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 56 /2026/QĐ-UBND ngày 11 /9 /2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

TT	Đơn vị	Mật độ chăn nuôi (ĐVN/ha)
	Mật độ chăn nuôi toàn tỉnh	1,2
1	Thành Vinh	1,04
2	Trường Vinh	0,67
3	Vinh Phú	3,40
4	Vinh Lộc	1,96
5	Cửa Lò	3,22
6	Vinh Hưng	2,34
7	Quế Phong	0,44
8	Thông Thụ	0,44
9	Tiền Phong	0,44
10	Tri Lễ	0,44
11	Mường Quàng	0,44
12	Quỳ Châu	0,65
13	Châu Tiến	0,65
14	Hùng Chân	0,65
15	Châu Bình	0,68
16	Mường Xén	0,41
17	Mỹ Lý	0,41
18	Bắc Lý	0,41
19	Keng Đu	0,41
20	Huồi Tụ	0,41
21	Mường Lống	0,41
22	Na Loi	0,41
23	Nậm Cắn	0,41
24	Hữu Kiệm	0,41
25	Chiêu Lưu	0,41
26	Mường Típ	0,41
27	Na Ngoi	0,41
28	Tương Dương	0,38
29	Nhôn Mai	0,38
30	Hữu Khuông	0,38
31	Nga My	0,38
32	Lượng Minh	0,38
33	Yên Hòa	0,38
34	Yên Na	0,38

M

TT	Đơn vị	Mật độ chăn nuôi (ĐVN/ha)
35	Tam Quang	0,38
36	Tam Thái	0,38
37	Con Cuông	1,00
38	Bình Chuẩn	1,00
39	Cam Phúc	1,00
40	Châu Khê	1,50
41	Môn Sơn	1,50
42	Mậu Thạch	2,00
43	Thái Hòa	1,06
44	Tây Hiếu	2,49
45	Đông Hiếu	2,19
46	Nghĩa Đàn	1,80
47	Nghĩa Lâm	6,14
48	Nghĩa Thọ	4,79
49	Nghĩa Hưng	2,35
50	Nghĩa Mai	2,00
51	Nghĩa Lộc	2,00
52	Nghĩa Khánh	2,60
53	Quỳ Hợp	2,80
54	Châu Hồng	2,00
55	Châu Lộc	2,03
56	Tam Hợp	1,93
57	Minh Hợp	7,81
58	Mường Ham	1,65
59	Mường Chông	1,65
60	Hoàng Mai	1,47
61	Quỳnh Mai	2,81
62	Tân Mai	1,77
63	Quỳnh Văn	2,02
64	Quỳnh Tam	1,81
65	Quỳnh Sơn	1,17
66	Quỳnh Anh	2,35
67	Quỳnh Lưu	2,04
68	Quỳnh Phú	1,60
69	Quỳnh Thắng	1,81
70	Tân Kỳ	1,45
71	Tân Phú	1,71
72	Giai Xuân	4,73
73	Nghĩa Đồng	2,35
74	Tiên Đồng	1,31
75	Tân An	4,98
76	Nghĩa Hành	1,59

TT	Đơn vị	Mật độ chăn nuôi (ĐVN/ha)
77	Anh Sơn	1,44
78	Thành Bình Thọ	1,61
79	Nhân Hòa	2,50
80	Vĩnh Tường	2,02
81	Anh Sơn Đông	1,88
82	Yên Xuân	1,80
83	Đại Đồng	3,40
84	Hạnh Lâm	1,20
85	Cát Ngạn	2,11
86	Tam Đồng	2,04
87	Sơn Lâm	1,20
88	Hoa Quân	1,88
89	Xuân Lâm	3,22
90	Kim Bảng	1,88
91	Bích Hào	1,88
92	Hùng Châu	1,87
93	Đức Châu	2,48
94	Hải Châu	2,25
95	Quảng Châu	2,73
96	Diễn Châu	2,36
97	Minh Châu	1,95
98	An Châu	3,54
99	Tân Châu	1,80
100	Yên Thành	1,98
101	Bình Minh	2,70
102	Quang Đông	1,90
103	Giai Lạc	1,19
104	Đông Thành	3,42
105	Vân Du	2,00
106	Quan Thành	1,97
107	Hợp Minh	1,75
108	Vân Tự	2,53
109	Bạch Ngọc	2,36
110	Lương Sơn	2,04
111	Đô Lương	2,84
112	Văn Hiến	1,76
113	Thuần Trung	2,88
114	Bạch Hà	2,32
115	Nghi Lộc	2,21
116	Hải Lộc	1,20
117	Thần Lĩnh	1,20
118	Văn Kiêu	2,92



W

TT	Đơn vị	Mật độ chăn nuôi (ĐVN/ha)
119	Phúc Lộc	3,39
120	Trung Lộc	1,46
121	Đông Lộc	1,98
122	Nam Đàn	1,43
123	Đại Huệ	2,79
124	Vạn An	1,68
125	Kim Liên	1,78
126	Thiên Nhãn	1,65
127	Hưng Nguyên	1,54
128	Yên Trung	2,07
129	Hưng Nguyên Nam	2,21
130	Lam Thành	2,91

/W/